

DANH SÁCH ĐIỂM THI
KỶ ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC CÁC MÔN NĂNG KHIẾU - ĐỢT 2, NĂM 2022

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Môn thi NK1	Điểm NK1	Môn thi NK2	Điểm NK2
1	D2001	Đoàn Đỗ Bảo An	06/12/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.5
2	D2002	Trần Ngọc Lan Anh	08/02/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
3	D2003	Nguyễn Thị Ngọc Anh	08/04/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
4	D2004	Nguyễn Lê Ngọc Anh	20/12/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.0
5	D2005	Nguyễn Duy Tâm Bảo	14/02/2004	Nam	Hình họa	V	Trang trí	V
6	D2006	Đàm Thị Như Bình	27/10/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.5
7	D2007	Hoàng Thị Thanh Châu	06/08/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.5
8	D2008	Nguyễn Lê Kiều Diễm	26/09/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
9	D2009	Phan Thanh Lập Duy	02/11/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	8.5
10	D2010	Trương Công Đức	05/08/2001	Nam	Hình họa	9.0	Trang trí	7.5
11	D2011	Nguyễn Việt Đức	02/09/2002	Nam	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
12	D2012	Trần Nguyễn Hy Giang	14/04/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	9.0
13	D2013	Ngô Ngọc Khánh Hà	05/10/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.0
14	D2014	Nguyễn Ngọc Hân	08/09/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.5
15	D2015	Lê Văn Hiền	07/07/2004	Nam	Hình họa	7.0	Trang trí	7.5
16	D2016	Phan Văn Hoài	12/11/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
17	D2017	Nguyễn Khánh Huyền	07/12/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	7.5
18	D2018	Phan Sông Hương	05/05/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	9.0
19	D2019	Phan Thiên Kim	11/11/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	8.0
20	D2020	Hoàng Bảo Khanh	25/08/2004	Nam	Hình họa	8.0	Trang trí	7.5
21	D2021	Lê Công Khanh	13/05/2004	Nam	Hình họa	V	Trang trí	V
22	D2022	Tà Rương Thục Khuê	09/08/2004	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
23	D2023	Lê Thùy Linh	02/06/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.5
24	D2024	Vũ Thị Thanh Linh	01/12/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
25	D2025	Nguyễn Thị Khánh Linh	31/03/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
26	D2026	Võ Lê Trọng Nam	04/03/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	7.0
27	D2027	Trần Bình Minh	03/01/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
28	D2028	Nguyễn Thị Tuyết Ngân	14/05/2004	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
29	D2029	Vũ Ngọc Hạnh Nguyên	31/03/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
30	D2030	Triệu Quang Nhân	26/06/1994	Nam	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT

TT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Môn thi NK1	Điểm NK1	Môn thi NK2	Điểm NK2	
31	D2031	Võ Thị Hà	Nhi	07/11/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
32	D2032	Nguyễn Thị Yên	Nhi	14/02/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
33	D2033	Phạm Thị Yên	Nhi	22/02/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.5
34	D2034	Lê Nữ Xuân	Nhi	11/03/2003	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	9.0
35	D2035	Bùi Thị Ý	Nhi	07/09/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	7.5
36	D2036	Hồ Thị Phương	Như	18/03/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
37	D2037	Đoàn Lê Kiều	Oanh	20/07/2004	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
38	D2038	Nguyễn Thị Diễm	Phúc	05/03/2004	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
39	D2039	Đông Ngọc Minh	Phương	16/10/2003	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	8.5
40	D2040	Tôn Nữ Nhã	Phương	13/04/2003	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
41	D2041	Lê Bá Đông	Phương	30/09/2004	Nam	Hình họa	8.0	Trang trí	8.0
42	D2042	Nguyễn Trần Nhân	Quý	28/01/2004	Nam	Hình họa	9.0	Trang trí	8.5
43	D2043	Doãn Đức	Quý	18/10/2004	Nam	Hình họa	8.5	Trang trí	9.0
44	D2044	Nguyễn Đặng Anh	Quân	30/10/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
45	D2045	Võ Anh	Quân	04/11/2004	Nam	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
46	D2046	Nguyễn Thanh Thúy	Quyên	27/10/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
47	D2047	Lê Thị Diễm	Quỳnh	01/01/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	7.0
48	D2048	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	29/10/2001	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
49	D2049	Lê Viết Trí	Tâm	08/08/2001	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
50	D2050	Lê Minh	Tâm	29/01/2003	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	7.0
51	D2051	Võ Huy Quốc	Tiến	05/01/2004	Nam	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0
52	D2052	Trần Đặng Như	Tú	20/10/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
53	D2053	Nguyễn Hoàng Minh	Tú	11/01/2004	Nam	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
54	D2054	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	19/07/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	9.0
55	D2055	Hồ Nguyễn Thu	Thảo	11/01/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	9.0
56	D2056	Hồ Lê Lâm	Thảo	16/10/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	7.0
57	D2057	Phạm Ngọc Anh	Thư	29/02/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.5
58	D2058	Nguyễn Ngọc Thiên	Thư	03/06/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
59	D2059	Tô Anh	Thy	25/01/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.5
60	D2060	Nguyễn Xuân Dạ	Thy	21/09/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.0
61	D2061	Nguyễn Hòa Thu	Trang	12/11/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	8.0
62	D2062	Đặng Thị Bích	Trâm	11/01/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	7.5
63	D2063	Võ Thị Ngọc	Trinh	28/03/2004	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
64	D2064	Nguyễn Xuân	Trọng	06/01/2004	Nam	Hình họa	7.0	Trang trí	7.5
65	D2065	Trần Hồng Thanh	Trúc	22/02/2004	Nữ	Hình họa	9.0	Trang trí	9.0
66	D2066	Hà Thị Phương	Uyên	28/06/2004	Nữ	Hình họa	7.0	Trang trí	7.0

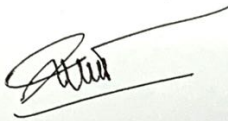
VÀ
TRƯỜNG HỌC THU
 HỌC

STT	Số Báo Danh	Họ và Tên	Ngày sinh	Giới tính	Môn thi NK1	Điểm NK1	Môn thi NK2	Điểm NK2
67	D2067	Lê Khánh Uyên	06/01/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	8.0
68	D2068	Trần Thị Thảo Uyên	01/01/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	8.5
69	D2069	Nguyễn Thị Phương Uyên	21/12/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	8.0
70	D2070	Nguyễn Văn Vũ	02/08/2003	Nam	Hình họa	8.5	Trang trí	9.0
71	D2071	Nguyễn Đức Dũng Vũ	06/12/2004	Nam	Hình họa	8.0	Trang trí	8.5
72	D2072	Hồ Lê Ngọc Vy	15/05/2004	Nữ	Hình họa	7.5	Trang trí	7.5
73	D2073	Trương Thị Thanh Xuân	11/07/2004	Nữ	Hình họa	8.5	Trang trí	7.0
74	D2074	Võ Thị Như Ý	14/05/2004	Nữ	Hình họa	8.0	Trang trí	9.0
75	D2075	Hồ Nguyễn Hải Yên	01/06/1999	Nữ	Hình họa	V	Trang trí	V
76	D2076	Trần Trương Anh Thư	06/12/2004	Nữ	Hình họa	7	Trang trí	8.5

- Tổng số thí sinh theo danh sách: 76

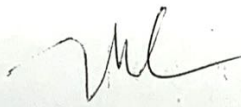
Thừa Thiên Huế, ngày 14 Tháng 6 năm 2022

Thư ký nhập điểm



Quách Hải Thọ

Thư ký đọc điểm



Huỳnh Văn Thông

Trưởng Ban



Đỗ Xuân Phú